



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Năm	Thành viên
Ông Lê Đình Lượng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Hà Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

Số: **1200** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 4 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 4 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Duy Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 7021-2025-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2025
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31 305 726 188 401	25 761 363 003 325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 837 741 969 226	3 130 046 502 110
1. Tiền	111	V.01	81 573 012 574	111 297 577 986
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 756 168 956 652	3 018 748 924 124
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6 909 290 502 602	6 844 119 147 945
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 909 290 502 602	6 844 119 147 945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16 305 725 329 398	11 607 045 103 693
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 967 694 225 188	9 713 834 575 887
2. Trả trước cho người bán	132		1 458 003 978 147	1 021 361 950 205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 930 660 537 831	932 435 842 857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50 633 411 768)	(60 587 265 256)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 130 896 055 379	2 451 210 254 478
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 134 381 816 792	2 454 970 782 335

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 485 761 413)	(3 760 527 857)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 122 072 331 796	1 728 941 995 099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91 193 687 572	75 560 356 926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 985 515 234 198	1 619 797 817 245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	45 363 410 026	33 583 820 928
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		69 824 591 202 121	64 572 559 132 658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		295 000 000	300 464 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			16 464 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	295 000 000	284 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		62 023 778 696 956	56 216 886 536 823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61 909 757 124 185	56 089 724 442 113
– Nguyên giá	222		205 159 433 557 734	188 549 930 229 443
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143 249 676 433 549)	(132 460 205 787 330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	114 021 572 771	127 162 094 710
– Nguyên giá	228		774 112 435 216	729 290 280 400
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660 090 862 445)	(602 128 185 690)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 466 989 790 679	5 197 166 971 954
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 466 989 790 679	5 197 166 971 954
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		305 799 824 030	306 570 655 420
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		138 942 056 030	139 712 887 420
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	166 852 768 000	166 852 768 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000	5 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 027 727 890 456	2 851 634 504 461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 024 420 130 605	2 845 936 401 952
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3 307 759 851	5 698 102 509
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101 130 317 390 522	90 333 922 135 983

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		71 575 463 180 178	64 247 844 366 574
I. Nợ ngắn hạn	310		28 114 692 668 266	23 533 382 069 528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13 767 830 930 954	12 297 069 096 825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100 592 264 959	100 165 430 681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	227 555 897 407	91 309 788 985
4. Phải trả người lao động	314		2 810 129 630 791	2 023 265 779 820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	493 679 857 818	597 090 434 830
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35 232 953 332	40 726 852 098

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 138 196 034 606	819 171 928 647
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6 443 012 702 790	6 538 041 107 426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 768 249 613	1 035 707 850
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 096 694 145 996	1 025 505 942 366
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		43 460 770 511 912	40 714 462 297 046
1. Phải trả người bán dài hạn	331		235 485 519 183	408 666 383 374
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		13 657 413	3 477 892 454
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9 527 173 416	7 545 419 099
7. Phải trả dài hạn khác	337		495 686 332 062	657 180 918 150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		42 652 961 576 507	39 627 900 098 833
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	6 154 566 611	5 997 641 903
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		60 941 686 720	3 693 943 233
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		29 554 854 210 344	26 086 077 769 409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	29 554 819 660 547	26 086 021 429 298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28 539 418 044 403	25 497 543 846 677
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		28 539 418 044 403	25 497 543 846 677
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28 227 528 637	26 857 001 025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		626 486 890 858	213 384 468 863
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86 146 987 740	74 376 572 548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86 146 987 740	74 376 572 548
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		274 540 208 909	273 859 540 185
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34 549 797	56 340 111
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		34 549 797	56 340 111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		101 130 317 390 522	90 333 922 135 983

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55 957 395 066 942	49 250 382 727 484	227 080 420 875 881	197 235 175 939 502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		55 957 395 066 942	49 250 382 727 484	227 080 420 875 881	197 235 175 939 502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 578 493 445 624	47 356 963 269 604	217 550 352 849 832	188 769 649 169 586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 378 901 621 318	1 893 419 457 880	9 530 068 026 049	8 465 526 769 916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	85 341 839 791	(31 167 681 041)	317 804 202 749	337 928 034 777
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	616 078 445 353	625 000 329 894	3 246 722 418 942	2 871 697 929 319
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		683 007 054 164	627 061 891 662	2 639 829 295 996	2 531 359 881 141
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1 023 748 535	21 430 771 142	1 023 748 535	9 201 995 600
9. Chi phí bán hàng	25		332 335 911 467	655 328 626 263	2 004 063 921 366	2 205 129 551 173
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		866 402 483 143	877 636 749 628	3 578 258 770 416	3 062 163 173 576
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(349 549 630 319)	(274 283 157 804)	1 019 850 866 609	673 666 146 225
12. Thu nhập khác	31		452 437 512 174	114 865 320 563	689 874 496 336	318 427 359 315
13. Chi phí khác	32		27 852 076 323	9 698 184 123	36 938 319 525	16 024 690 174
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		424 585 435 851	105 167 136 440	652 936 176 811	302 402 669 141
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		75 035 805 532	(169 116 021 364)	1 672 787 043 420	976 068 815 366
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(58 776 262 298)	(27 098 124 623)	308 121 485 275	172 931 500 181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	156 924 708	(1 437 953 914)	156 924 708	(1 437 953 914)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		133 655 143 122	(140 579 942 827)	1 364 508 633 437	804 575 269 099

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		131 335 579 365	(142 977 155 606)	1 316 145 695 149	755 814 999 535
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 319 563 757	2 397 212 779	48 362 938 288	48 760 269 564
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thu

Nguyễn Thị Diệu Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q4_2025
Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 672 787 043 420	976 068 815 366
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11 791 882 907 647	11 167 116 521 308
- Các khoản dự phòng	3	19 257 910	6 997 359 672
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	525 559 466 682	329 790 909 131
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(910 572 749 152)	(568 901 676 734)
- Chi phí lãi vay	6	2 639 829 295 996	2 531 359 881 141
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	15 719 505 222 503	14 442 431 809 884
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(4 707 649 850 761)	(781 326 974 788)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(174 299 496 752)	19 147 334 645
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4 566 275 659 927	186 753 654 099
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(192 774 440 047)	(16 870 705 110)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 697 721 307 759)	(2 541 813 494 376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(178 313 675 338)	(152 711 537 758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 000 000 000	5 518 430 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(543 039 773 591)	(412 579 349 646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11 795 982 338 182	10 748 549 166 950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13 901 972 426 626)	(11 976 217 133 364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	239 260 389 138	135 810 342 388
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6 909 290 502 602)	(6 938 060 147 945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	6 844 119 147 945	3 428 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20 415 940 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	325 654 192 640	287 920 385 717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13 402 229 199 505)	(15 082 462 493 204)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	9 350 301 927 349	7 815 320 683 971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6 945 833 955 631)	(7 058 011 623 953)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90 531 277 917)	(30 798 673 915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2 313 936 693 801	726 510 386 103
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	707 689 832 478	(3 607 402 940 151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3 130 046 502 110	6 737 442 649 010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5 634 638	6 793 251

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lưu Thị Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	299 894 826	420 925 093
- Tiền gửi ngân hàng	81 013 785 002	110 508 011 506
- Tiền đang chuyển	259 332 746	368 641 387
- Các khoản tương đương tiền	3 756 168 956 652	3 018 748 924 124
Cộng	3 837 741 969 226	3 130 046 502 110

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng				

khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
Về số lượng							
Về giá trị							

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6 909 295 502 602	6 909 295 502 602	6 844 124 147 945	6 844 124 147 945	
b1) Ngắn hạn	6 909 290 502 602	6 909 290 502 602	6 844 119 147 945	6 844 119 147 945	
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 909 290 502 602	6 909 290 502 602	6 844 119 147 945	6 844 119 147 945	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	305 794 824 030		305 794 824 030	306 565 655 420		306 565 655 420
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	138 942 056 030		138 942 056 030	139 712 887 420		139 712 887 420
- Đầu tư vào đơn vị khác	166 852 768 000		166 852 768 000	166 852 768 000		166 852 768 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10 967 694 225 188	9 713 834 575 887
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		16 464 000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	3 930 660 537 831		932 435 842 857	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	105 907 546 872		85 448 824 188	
- Phải thu người lao động	42 800 832		5 804 303 434	
- Ký cược, ký quỹ	16 377 216 490		16 026 091 240	
- Cho mượn	38 280 883 370		46 824 687 619	
- Các khoản chi hộ	1 749 709 184 007		(2 814 093 933 881)	
- Phải thu khác	2 020 342 906 260		3 592 425 870 257	
b) Dài hạn	295 000 000		284 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	295 000 000			
- Cho mượn	21 543 983		284 000 000	
- Các khoản chi hộ	(21 543 983)			
- Phải thu khác				
Cộng	3 930 955 537 831		932 719 842 857	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10%				

trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 882 051 231 924		2 318 319 967 731	
- Công cụ, dụng cụ	61 598 120 205		68 155 884 178	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190 701 709 120		68 464 174 883	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	30 755 543		30 755 543	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 134 381 816 792	(3 485 761 413)	2 454 970 782 335	(3 760 527 857)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	4 259 344 920 423		5 187 138 594 572	
- Sửa chữa	207 644 870 256		10 028 377 382	
Cộng	4 466 989 790 679		5 197 166 971 954	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 652 424 396 802	64 362 766 599 892	111 563 156 214 628	2 962 947 466 166		8 635 551 955	188 549 930 229 443
- Mua trong kỳ		130 710 924 608	151 531 623 062	38 654 759 732			320 897 307 402
- Đầu tư XD CB hoàn thành	505 425 006 506	5 292 841 330 084	7 987 842 912 142	210 002 811 843		43 648 005	13 996 155 708 580
- Tặng khác	1 559 732 471	1 059 986 303 453	2 443 703 763 318				3 505 249 799 242
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	8 185 438 704	167 834 667 487	669 386 603 971	27 887 366 997			873 294 077 159
- Giảm khác	32 497 825 495	87 990 619 876	10 061 023 365	208 552 815 604		403 125 434	339 505 409 774
Số dư cuối kỳ	10 118 725 871 580	70 590 479 870 674	121 466 786 885 814	2 975 164 855 140		8 276 074 526	205 159 433 557 734
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 901 901 132 039	43 727 939 879 536	81 454 113 713 728	2 368 324 749 206		7 926 312 821	132 460 205 787 330
- Khấu hao trong năm	437 001 875 272	4 411 871 124 773	6 676 996 256 904	213 450 738 106		130 973 488	11 739 450 968 543
- Tặng khác	1 652 436 716	176 899 975 672	542 964 257	94 993 385		43 887 312	179 234 257 342
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	15 551 062 875	169 561 715 324	636 639 561 141	27 887 336 997			849 639 676 337
- Giảm khác	1 273 284 035	88 762 679 904	79 360 857 618	109 881 501 481		296 580 291	279 574 903 329
Số dư cuối kỳ	5 323 731 097 117	48 058 386 584 753	87 415 652 516 130	2 444 101 642 219		7 804 593 330	143 249 676 433 549
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 750 523 264 763	20 634 826 720 356	30 109 042 500 900	594 622 716 960		709 239 134	56 089 724 442 113
- Tại ngày cuối kỳ	4 794 994 774 463	22 532 093 285 921	34 051 134 369 684	531 063 212 921		471 481 196	61 909 757 124 185

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	20 374 673 631		24 938 116 073		675 136 406 612		8 841 084 084	729 290 280 400
- Mua trong năm			1 074 180 000		10 197 229 109		105 650 000	11 377 059 109
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	7 776 000		1 299 751 256		44 683 367 761		2 226 020 227	48 216 915 244
- Thanh lý, nhượng bán					9 371 375 882			9 371 375 882
- Giảm khác			105 827 182		4 657 736 155		636 880 318	5 400 443 655
Số dư cuối kỳ	20 382 449 631		27 206 220 147		715 987 891 445		10 535 873 993	774 112 435 216
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4 505 414 066		22 611 173 199		572 482 595 856		2 529 002 569	602 128 185 690
- Khấu hao trong năm	438 008 486		1 843 682 028		49 166 914 763		983 333 827	52 431 939 104
- Tăng khác	7 776 000				16 146 108 066			16 153 884 066
- Thanh lý, nhượng bán					9 371 375 882			9 371 375 882
- Giảm khác			2 080 969		1 158 748 378		92 474 815	1 253 304 162
Số dư cuối kỳ	4 951 198 552		24 452 774 258		627 265 494 425		3 421 395 210	660 090 862 445
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	15 869 259 565		2 326 942 874		102 653 810 756		6 312 081 515	127 162 094 710
- Tại ngày cuối kỳ	15 431 251 079		2 753 445 889		88 722 397 020		7 114 478 783	114 021 572 771

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	644940000
--	-----------

11 - Tàng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tàng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	91 193 687 572	75 560 356 926
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	57 033 333	492 851 853
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4 885 546 253	5 758 028 436
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	86 251 107 986	69 309 476 637
b) Dài hạn	3 024 420 130 605	2 845 936 401 952
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	1 925 802 759	406 005 895
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 022 494 327 846	2 845 530 396 057

Cộng	3 115 613 818 177	2 921 496 758 878
------	-------------------	-------------------

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 443 012 702 790		6 094 471 296 529	6 189 499 701 165	6 538 041 107 426	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	42 652 961 576 507		19 556 968 612 653	16 531 907 134 979	39 627 900 098 833	
Cộng	49 095 974 279 297		25 651 439 909 182	22 721 406 836 144	46 165 941 206 259	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13 767 830 930 954	12 297 069 096 825	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	235 485 519 183	408 666 383 374	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9 804 487 741	447 184 588 285	449 051 366 784	7 937 709 242
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25 616 987 133	328 268 021 487	195 768 155 315	158 116 853 305
- Thuế thu nhập cá nhân	27 020 666 763	205 674 363 655	180 348 735 498	52 163 870 013
- Thuế tài nguyên	2 636 968 508	66 868 205 491	66 609 218 286	2 895 955 713
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22 050 328 937	49 255 905 881	69 957 672 655	1 348 562 163
- Các loại thuế khác	22 447 111	490 382 988	479 251 740	33 578 359
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4 157 902 792	29 317 629 852	28 416 164 032	5 059 368 612
Cộng	91 309 788 985	1 127 059 097 639	990 630 564 310	227 555 897 407
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	8 407 544 073	(21 524 960 173)	(14 031 012 120)	2 027 073 456
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 014 141 240	(4 226 878 816)	(8 758 648 134)	3 811 819 954
- Thuế thu nhập cá nhân	21 331 397 457	18 966 813 779	16 102 695 395	19 815 731 711
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	830 738 158	2 665 964 793	(2 620 924 866)	19 708 784 905
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		(15 205)	(15 205)	
Cộng	33 583 820 928	(4 119 075 622)	(9 307 904 930)	45 363 410 026

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	493 679 857 818	597 090 434 830
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(500 886 643 219)	(157 021 635 630)
b) Dài hạn	13 657 413	3 477 892 454
- Lãi vay		3 260 618 606

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	13 657 413	217 273 848
Cộng	493 693 515 231	600 568 327 284

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 138 196 034 606	819 171 928 647
- Tài sản thừa chờ giải quyết	13 374 776	22 962 127
- Kinh phí công đoàn	10 855 923 437	6 062 628 133
- Bảo hiểm xã hội	1 441 914 535	73 739 949 363
- Bảo hiểm y tế	184 191 759	1 787 395 519
- Bảo hiểm thất nghiệp	90 734 222	652 825 353
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	197 258 072 353	152 497 663 035
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	950 120 004	26 072 531 963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 927 401 703 520	558 335 973 154
b) Dài hạn	495 686 332 062	657 180 918 150
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97 709 523 063	79 287 174 470
- Các khoản phải trả phải nộp khác	397 976 808 999	577 893 743 680
Cộng	3 633 882 366 668	1 476 352 846 797

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	35 232 953 332	40 726 852 098
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	35 232 953 332	40 726 852 098
b) Dài hạn	9 527 173 416	7 545 419 099
- Doanh thu nhận trước	9 527 173 416	7 545 419 099
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					

- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 768 249 613	1 035 707 850
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 488 959 213	1 035 707 850
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	279 290 400	
Cộng	1 768 249 613	1 035 707 850
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6 154 566 611	5 997 641 903

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	24 615 350 088 986			16 098 946 074			70 308 062 010					96 597 665 253	24 798 354 762 323
- Tăng vốn trong năm trước	882 268 629 784												882 268 629 784
- Lãi trong năm trước							107 221 096 176 293						107 221 096 176 293
- Tăng khác				10 758 054 951		943 416 542 916		83 531 580				222 221 766 670	1 176 479 896 117
- Giảm vốn trong năm trước	74 872 093												74 872 093
- Lỗ trong năm trước							76 014 279 849 045						76 014 279 849 045
- Giảm khác						943 416 542 916		83 531 580				105 434 963 060	1 048 935 037 556
Số dư đầu năm nay	25 497 543 846 677			26 857 001 025			74 376 572 548					213 384 468 863	25 812 161 889 113
- Tăng vốn trong năm nay	3 041 874 197 726												3 109 079 647 731
- Lãi trong năm nay							79 257 522 386 410						79 257 522 386 410
- Tăng khác				1 370 527 612		629 485 931 503		(249 060 660)				620 901 358 242	1 251 232 356 697

- Giảm vốn trong năm nay													(86 072 577 174)
- Lỗ trong năm nay							74 376 680 107 086						74 376 680 107 086
- Giảm khác						629 485 931 503		(249 060 660)				207 798 936 247	837 035 807 090
Số dư cuối năm nay	28 539 418 044 403			28 227 528 637			86 146 987 740					626 486 890 858	29 280 279 451 638

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		28 539 418 044 403	25 497 543 846 677
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		28 539 418 044 403	25 497 543 846 677

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
+ Vốn góp tăng trong năm		(17 980 542 778 743)	1 064 063 552 195
+ Vốn góp giảm trong năm		(21 022 416 976 469)	181 869 794 504
+ Vốn góp cuối năm		28 539 418 044 403	25 497 543 846 677
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

đ) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	626 486 890 858	213 384 468 863
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chính lịch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	

27. Chính lịch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chính lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chính lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(338 827 000)	
- Chi sự nghiệp	(338 827 000)	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	226 333 373 575 062	196 673 750 398 550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	418 343 250 790	385 845 150 681
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	328 704 050 029	175 580 390 271
Cộng	227 080 420 875 881	197 235 175 939 502
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	217 052 146 044 648	188 517 593 385 283
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	151 691 949 369	87 655 731 117
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	244 733 512 176	164 400 053 186
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	2 856 062 397	2 246 403
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274 766 444)	(175 910 896)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	211 483 287 809 471	172 811 715 599 181
Cộng	217 550 352 849 832	188 769 649 169 586

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259 814 643 306	258 396 173 534
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45 158 271 750	37 682 288 480
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12 784 086 136	41 830 667 772
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	47 201 557	18 904 991
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	317 804 202 749	337 928 034 777

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 639 829 295 996	2 531 359 881 141
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		9 524 766
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	606 535 824 916	340 328 523 412
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 141 921 575	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3 246 722 418 942	2 871 697 929 319

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	246 025 156 440	162 326 713 719
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	16 599 495 474	13 537 001 735
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	507 367 684 558	192 728 659 491
Cộng	769 992 336 472	368 592 374 945

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80 268 039 072	50 165 015 630
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	241 767 106	327 420 376
- Các khoản khác	36 546 353 483	15 697 269 798
Cộng	117 056 159 661	66 189 705 804

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			3 578 258 770 416	3 062 163 173 576
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			3 578 258 770 416	3 062 163 173 576
- Các khoản chi phí QLDN khác.				
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			2 004 063 921 366	2 205 129 551 173
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			2 004 063 921 366	2 205 129 551 173
- Các khoản chi phí bán hàng khác.				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			3 650 353 472 678	2 970 973 712 164
- Chi phí nhân công			9 191 505 894 190	8 335 382 172 212
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			11 759 243 832 750	11 126 229 581 381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			193 590 217 228 644	167 700 594 930 511
- Chi phí khác bằng tiền			4 989 287 406 155	3 858 304 876 873
Cộng			223 180 607 834 417	193 991 485 273 141

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí				

thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	308 121 485 275	172 931 500 181

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	156 924 708	(1 437 953 914)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện